TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DS-PT
Ngày 19-6-2020
V/v tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương

Bà Lê Thị Mỹ Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi***: Bà Bùi Thị Thanh Hiền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11, 12 và 19 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020, về việc:*"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Bạch Hồng V - sinh năm 1960; cư trú tại đội 12, thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn*: Anh Bạch Phi H - sinh năm 1976; cư trú tại xóm 6, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lâm Thị C - sinh năm 1957; cư trú tại đội 12, thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chị Đỗ Thị H - sinh năm 1976;

3. Cháu Bạch X V - sinh năm 1996;

4. Cháu Bạch X K - sinh năm 1998;

5. Cháu Bạch Thị Như A- sinh năm 2000;

Cùng cư trú tại xóm 6, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hải K1 – Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Ngọc X - Công chức Địa chính, xây dựng xã T. (Theo văn bản ủy quyền số 87/QĐ-UBND ngày 05/6/2020).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là anh Bạch Phi H.

(Ông V, bà C, anh H, chị H, anh X có mặt; các cháu K, Ý, V có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2019, khởi kiện bổ sung đề ngày 03/5/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Bạch Hồng V trình bày:*

Nguyên nguồn gốc thửa đất số 254, diện tích 259m^2 (viết tắt là thửa 254) và thửa đất số 321, diện tích 555m^2 (viết tắt là thửa 321), tờ bản đồ số 30 xã T, huyện S là của cha mẹ ông cho ông; ông làm nhà ở từ năm 1978. Năm 1990, căn nhà xuống cấp tự hư hỏng. Theo Chỉ thị 299/TTg, thửa 254 và 321 thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.392m^2 (viết tắt là thửa 84) do ông kê khai, đăng ký. Theo Nghị định 64/CP, do ông là giáo viên đi dạy xa không ở địa phương nên không biết việc kê khai, đăng ký nên ông không đi kê khai, đăng ký. Năm 1995, thửa 84 được Nhà nước sử dụng một phần đất làm kênh Thạch Nham đi ngang qua thửa 84, tách thửa 84 thành 02 thửa là thửa 254 và 321. Phần diện tích đất thuộc thửa 84 khi Nhà nước lấy làm kênh Thạch Nham để phục vụ cho việc tưới tiêu, ông không yêu cầu giải quyết. Hiện thửa 254 và 321 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho ai. Anh Bạch Phi H là cháu ruột của ông, lợi dụng việc ông ở xa đã sử dụng 02 thửa đất nói trên để canh tác. Ông đã nhiều lần yêu cầu anh H trả lại đất cho ông để ông đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nhưng anh H không trả. Hiện trên thửa 254 và 321 có một số cây lâu năm do anh Bạch Phi H, chị Đỗ Thị H trồng.

Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H, chị H phải dỡ dọn toàn bộ cây trồng gắn liền với đất và trả cho ông thửa 254, diện tích theo đo đạc thực tế là 263m^2 và thửa 321, diện tích theo đo đạc thực tế là 609m^2. Việc anh H yêu cầu ông phải trả công tôn tạo, bảo quản đất với số tiền là 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu*), ông đồng ý.

** Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 20/5/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Bạch Phi H trình bày:*

Từ nhỏ anh đã ở với ông, bà nội của anh là cụ Bạch Th và cụ Nguyễn Thị Đ; ông Bạch Hồng V là chú ruột của anh. Khi ông V lập gia đình, ông bà nội cho thửa 84 để ông V làm nhà ở. Ông V ở được một thời gian thì vợ chồng ông V không ở nữa nên nhà xuống cấp và tự sập. Ông nội và anh dỡ dọn, cải tạo thành đám ruộng như hiện nay để sản xuất. Sau đó Nhà nước có chủ trương nhân dân phải đưa ruộng đất vào Hợp tác xã (viết tắt là HTX) nên ông nội của anh đã đưa ruộng đất, trâu bò vào HTX để làm ăn chung, trong đó có thửa 84. Năm 1993, HTX nông nghiệp Phong Niên làm kênh mương thủy lợi đi qua qua thửa 84, tách thửa 84 thành 02 thửa là thửa 254 và 321. Thửa 254 bị múc đất làm kênh mương nên anh san lấp một bên làm ao nuôi cá, còn thửa 321 anh đã cải tạo để trồng lúa. Việc ông V cho rằng ông ở xa không biết thời gian Nhà nước kê khai, đăng ký theo Nghị Định 64/CP là không đúng, vì hàng tuần ông V đều về thăm cha, mẹ. Nhà nước làm kênh mương, ông V đều biết và chứng kiến nhưng ông V không có ý kiến gì. Mặc dù anh không kê khai, đăng ký đối với 02 thửa đất nói trên, nhưng anh đã sử dụng từ năm 1994 đến nay nên anh không đồng ý trả lại đất cho ông V. Trường hợp Tòa án buộc anh trả lại đất cho ông V thì anh yêu cầu ông V phải trả công tôn tạo, bảo quản đất cho anh với số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu).*

** Tại bản tự khai đề ngày 06/5/2019,* n*gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị C trình bày*: Bà là vợ của ông Bạch Hồng V, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông V về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Bạch Phi H, chị Đỗ Thị H phải dỡ dọn toàn bộ cây trồng trên thửa 254 và 321 để trả lại đất cho ông V.

** Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị H trình bày*: Chị là vợ của anh Bạch Phi H, chị thống nhất như lời trình bày của anh H, không bổ sung gì thêm. Việc ông Bạch Hồng V khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải dỡ dọn toàn bộ cây trồng trên thửa 254 và 321 để trả lại cho ông V, chị không đồng ý.

** Tại bản tự khai đề ngày 17/10/2019, ngày 23/10/2019 và ngày 25/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các cháu Bạch X K, Bạch X V, Bạch Thị Như Acùng trình bày*: Chúng cháu là con của ông Bạch Phi H. Chúng cháu thống nhất như lời trình bày của ông H, không bổ sung gì thêm. Việc ông Bạch Hồng V khởi kiện yêu cầu cha, mẹ chúng cháu phải dỡ dọn toàn bộ cây trồng trên thửa 254 và thửa 321 để trả lại cho ông V, chúng cháu không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T do anh Phạm Ngọc X là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Theo Chỉ thị 299/TTg, ông Bạch Hồng V là người kê khai, đăng ký thửa 84. Khi thực hiện Nghị định 64/CP, thửa 84 bị ảnh hưởng kênh mương Thạch Nham tuyến B832.1 nên biến động thành 02 thửa là thửa 254 và thửa 321 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T kê khai, không cân đối cho hộ gia đình, cá nhân nào và chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai, nhưng hiện anh Bạch Phi H đang quản lý, sử dụng thửa 254 và 321. Thực tế, UBND xã T không trực tiếp quản lý đối với thửa 254 và 321, nên UBND xã T không có tranh chấp, khiếu nại gì với gia đình ông V hay gia đình anh H. Sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, khi người dân đến đăng

ký cấp GCNQSDĐ, UBND xã T sẽ điều chỉnh lại tên người sử dụng đất theo đúng như quyết định của Tòa án.

** Bản án số 70/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Bạch Hồng V. Buộc anh Bạch Phi H, chị Đỗ Thị H phải trả lại cho ông Bạch Hồng V thửa đất số 254, diện tích là 263m^2 và thửa đất số 321, diện tích 609m^2 cùng tờ bản đồ số 30 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. (Có sơ đồ thực trạng kèm theo).

Ông Bạch Hồng V có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông Bạch Hồng V được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên hai thửa đất số 321 và 254, cùng tờ bản đồ số 30 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Buộc ông Bạch Hồng V phải trả cho anh Bạch Phi H, chị Đỗ Thị H giá trị cây trồng trên đất số tiền 1.925.000 đồng *(Một triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn).*

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bạch Hồng V về việc trả tiền công gìn giữ, tôn tạo đất cho anh Bạch Phi H, chị Đỗ Thị H số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 03 tháng 12 năm 2019, anh Bạch Phi H có đơn kháng cáo với nội dung:* Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao lại 02 thửa đất số 254 và 321, tờ bản đồ số 30 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho anh tiếp tục sử dụng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Bạch Phi H làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh Bạch Phi H; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 20 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện S xét xử vụ án nêu trên. Ngày 03 tháng 12 năm 2019, anh Bạch Phi H có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các cháu Bạch X V, Bạch X K, Bạch Thị X Acó Đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của anh Bạch Phi H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 254, diện tích theo đo đạc thực tế là 263m^2 (viết tắt là thửa 254) và thửa đất số 321, diện tích theo đo đạc thực tế là 609m^2 (viết tắt là thửa 321), cùng tờ bản đồ số 30 tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nguyên thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.392m^2 (viết tắt là thửa 84) là của cụ Bạch Th và cụ Nguyễn Thị Đ (cha, mẹ của ông Bạch Hồng V; ông, bà nội của anh H) cho ông V và ông V là người đăng ký, kê khai trong Sổ đăng ký ruộng đất và Sổ mục kê ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg. Ngoài ra, tại phiên tòa ông V còn thừa nhận ông làm nhà ở từ năm 1978 đến năm 1982, vì điều kiện công tác (lúc đó ông là giáo viên giảng dạy tại Trường THCS Tịnh Giang, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi) nên ông không chính thức, thường xuyên ở mà gửi nhà, vườn cho cha, mẹ quản lý giúp; đến năm 1990, do không có người ở nên nhà xuống cấp và tự hư hỏng; anh H ở với cha mẹ của ông từ năm 1980 đến năm 2002 thì về nhà mẹ của anh H ở. Năm 1990, nhà tự hư hỏng sụp đổ, cha của ông và anh H quản lý, sử dụng cho đến nay. Khi địa phương thực hiện chính sách Hợp tác xã, vợ chồng ông là cán bộ công nhân viên Nhà nước, không tham gia sản xuất nông nghiệp nên không đăng ký vào Hợp tác xã. Do điều kiện công tác và do anh H ở với cha mẹ của ông, nên ông để cho anh H canh tác hưởng hoa lợi để lo cho cha mẹ của ông. Nay, cha mẹ của ông đã chết; ông đã về hưu có điều kiện canh tác, sản xuất nên năm 2017, ông yêu cầu anh H, chị H phải trả lại đất cho ông nhưng anh H, chị H không đồng ý trả, nên ông mới khởi kiện.

[2.2] Về phía anh Bạch Phi H cho rằng, sau khi nhà của ông V tự hư hỏng, anh và ông nội của anh đã dỡ dọn (anh không nhớ năm chỉ nhớ trước khi Nhà nước lấy đất làm kênh mương thủy lợi khoảng 4 – 5 năm) và canh tác trồng lúa đến nay. Khi Nhà nước có chủ trương nhân dân phải đưa ruộng đất vào Hợp tác xã, ông nội của anh đã đưa ruộng đất, trâu bò vào Hợp tác xã để làm ăn chung, trong đó có thửa 84. Đến năm 1993, Hợp tác xã nông nghiệp Phong Niên làm kênh mương thủy lợi đi ngang qua thửa 84, tách thửa 84 thành 02 thửa: Thửa 254 bị múc đất làm mương nên anh san lấp làm ao nuôi cá; thửa 321 anh cải tạo để trồng lúa. Quá trình anh quản lý, sử dụng đất, ông V thường xuyên về thăm cha, mẹ và khi Nhà nước lấy đất làm kênh mương, ông V đều biết nhưng không có ý kiến gì.

[2.3] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù ông V là người đăng ký, kê khai thửa 84 theo Chỉ thị 299/TTg, nhưng từ năm 1990 đến nay, ông V không trực tiếp quản lý, sử dụng; khi Nhà nước làm kênh mương Thạch Nham có lấy một phần đất của thửa 84, ông V cũng không có ý kiến gì. Tại phiên tòa, ông V cho rằng khi Nhà nước lấy đất làm kênh mương Thạch Nham, ông không biết. Khi biết, ông có yêu cầu Hợp tác xã nông nghiệp Phong Niên hoán đổi đất cho ông thì đại diện Hợp tác xã trả lời ông chuyển hộ khẩu về xã T thì sẽ cấp đất khác cho ông, vì ông đang là giáo viên nên không thể chuyển hộ khẩu về được, nên ông không có ý kiến gì khác. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/10/2019 (bút lục 159), ông V trình bày: . . . *Do điều kiện công tác, ông không canh tác được nên ông để cho cha mẹ canh tác trên đất, còn ông thì vẫn thường xuyên đi về trông coi đất* . . . , nên việc ông V cho rằng ông không biết việc Nhà nước lấy đất của ông làm kênh mương Thạch Nham là hoàn toàn mâu thuẫn. Mặt khác, theo các tài liệu có tài hồ sơ vụ án, không có tài liệu nào thể hiện việc ông V có khiếu nại về việc Nhà nước lấy đất thuộc thửa 84 để làm kênh mương Thạch Nham, được cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết và ông V cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc ông khiếu nại Nhà nước lấy đất của ông làm kênh mương Thạch Nham mà không được bồi thường hoặc hoán đổi đất khác cho ông.

Tại Biên bản làm việc và Biên bản xác minh ngày 05/11/2019 (bút lục 160 – 162), đại diện UBND xã T và Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp T đều xác định không có giấy tờ sổ sách bàn giao nên không có cơ sở xác định thửa 254 và 321 có vào Hợp tác xã hay không. Tuy nhiên, khi thực hiện Nghị định 64/CP, thửa 84 biến động thành 02 thửa là thửa 254 và 321 do UBND xã T đăng ký quản lý, nhưng thực tế thửa 254 và 321 do anh H quản lý, sử dụng từ năm 1990 đến nay. Quá trình sử dụng, anh H san lấp làm ao nuôi cá đối với thửa 254 và cải tạo để trồng lúa đối với thửa 321, ông V cũng không có ý kiến gì.

[2.4] Theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật đất đai năm 1987 quy định: *Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau . . . người sử dụng đất không sử dụng đất được giao trong 06 tháng liền mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất cho phép*. Tại khoản 3 Điều 26 Luật đất đai năm 1993 quy định: *Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau . . . đất không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất cho phép.* Tại phiên tòa, ông V thừa nhận từ năm 1990 đến nay, ông không quản lý, sử dụng thửa 84 nay là thửa 321 và 254 mà do anh H quản lý, sử dụng, nên được xem ông V đã từ bỏ quyền sử dụng đất của mình.

[2.5] Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa 321 và 254, mặc dù anh H và chị H không đăng ký, kê khai, nhưng tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của UBND xã T xác định khi Nhà nước lấy đất làm kênh mương Thạch Nham đi qua thửa 84, tách thửa 84 thành 02 thửa là thửa 321 và 254, lúc đó Hợp tác xã cho rằng đất xấu, không canh tác được nên không đưa vào cân đối cho các hộ gia đình, nên anh H đã tận dụng cải tạo làm ao nuôi cá và trồng lúa như hiện nay. Tại Biên bản làm việc ngày 30/8/2019

(bút lục 91), đại diện UBND xã T cũng xác định, trường hợp Tòa án xác định ai là người được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất hiện đang tranh chấp thì UBND xã T sẽ hướng dẫn làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ và tại Công văn số 2130/UBND-TNMT ngày 08/10/2019 (bút lục 117), UBND huyện S xác định: Thửa 254 và 321 không cân đối theo Nghị định 64/CP và đến nay chưa được cấp GCNQSDĐ cho hộ đình cá nhân nào. UBND huyện S sẽ xem xét cấp GCNQSDĐ sau khi có bản án giải quyết tranh chấp có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật.

[2.6] Theo Sổ mục kê ruộng đất khi thực hiện Nghị định 64/CP, thửa 254 có diện tích 259m^2 nhưng theo đo đạc thực tế có diện tích 263m^2 tăng 4m^2; thửa 321 có diện tích 555m^2 nhưng theo đo đạc thực tế có diện tích 609m^2 (theo bản đồ địa chính khu đất có ký hiệu là B) tăng 54m^2. Tại Công văn số 2130/UBND-TNMT ngày 08/10/2019 của UBND huyện S (bút lục 117) có ý kiến đối với diện tích đất tăng như sau: Nếu việc đo đạc thực tế là chính xác, hiện trạng các thửa 254 và 321 có ranh giới rõ ràng và không tranh chấp về ranh giới với các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất liền kề thì sự biến động diện tích của thửa 254 và 321 là do sai số giữa hai lần đo đạc. Tại Biên bản làm việc ngày 30/8/2019 (bút lục 91), đại diện UBND xã T đã xác định nguyên nhân diện tích đất tăng của thửa 254 và 321 là do sai số trong quá trình đo đạc, các hộ liền kề không có tranh chấp, ranh giới ổn định. Tại Biên bản hòa giải ngày 25/10/2019 (bút lục 136) và tại phiên tòa, ông V đều yêu cầu anh H phải trả lại cho ông thửa 254 và 321 theo diện tích đo đạc thực tế. Điều đó, chứng tỏ các đương sự đều thừa nhận, không có ý kiến gì về diện tích đất tăng của 02 thửa đất nói trên. Do đó, có cơ sở xác định và giải quyết diện tích đất của thửa 254 và 321 theo đo đạc thực tế.

Từ những nhận định trên và áp dụng tinh thần Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định số 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh H; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V và cần xác định anh H, chị H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 321 và 254 theo diện tích đo đạc thực tế. Anh H, chị H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất anh H, chị H được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ, bản vẽ là bản đồ địa chính khu đất kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời bản án).

[2.6] Tại phiên tòa, anh H và chị H đồng ý trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông V, buộc anh chị trả lại thửa 321 và 254 cho ông V thì anh, chị cũng tự nguyện trả ½ diện tích của thửa 321 và 254 cho ông V. Tuy nhiên, anh H và chị H chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với thửa 321 và 254, nên Hội đồng xét xử không thể ghi nhận sự tự nguyện của anh H và chị H được.

[2.7] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 1.800.000 đồng; chi phí trích đo là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 4.800.000 đồng *(bốn triệu, tám trăm ngàn),* ông V phải chịu, ông V đã nộp và chi phí xong.

[2.8] Về án phí: Ông V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 814.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0003095 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Hoàn trả số tiền chênh lệch cho ông V là 514.000 đồng *(năm trăm, mười bốn ngàn)*.

Anh H, chị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh H.

[2.9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không phù hợp với nhận định trên, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của anh Bạch Phi H, sửa bản án số 70/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Bạch Hồng V về việc yêu cầu anh Bạch Phi H và chị Đỗ Thị H phải trả lại cho ông Bạch Hồng V thửa đất số 254, diện tích theo đo đạc thực tế là 263m^2 và thửa đất số 321, diện tích theo đo đạc thực tế là 609m^2 (theo bản đồ địa chính khu đất có ký hiệu là B), thuộc tờ bản đồ số 30 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh Bạch Phi H và chị Đỗ Thị H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 254, diện tích theo đo đạc thực tế là 263m^2 và thửa đất số 321, diện tích theo đo đạc thực tế là 609m^2 (theo bản đồ địa chính khu đất có ký hiệu là B), thuộc tờ bản đồ số 30 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh H, chị H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất anh H, chị H được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ, bản vẽ là bản đồ địa chính khu đất kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời bản án).

2. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 4.800.000 đồng *(bốn triệu tám trăm ngàn)*, ông Bạch Hồng V phải chịu, ông V đã nộp và chi phí xong.

3. Án phí: Ông Bạch Hồng V phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 814.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0003095 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Ông V được hoàn trả số tiền chênh lệch là 514.000 đồng *(năm trăm, mười bốn ngàn)*.

Anh Bạch Phi H, chị Đỗ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Bạch Phi H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh H 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001953 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan